



## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH  
Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181005  
Information provided by Client : Nước sạch  
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Ký hiệu mẫu: NS19  
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.3 độ C  
Seal No (Số niêm) : Có niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative  
Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO  
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                                                    |                                                                                                                                                                     |        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                                                    | YC14181005/1                                                                                                                                                        |        |                        |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                                                    | Nước sạch                                                                                                                                                           |        |                        |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                                                    | Nước sạch<br>Ký hiệu mẫu: NS19<br>Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình<br>Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch |        |                        |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                                     | Unit/<br>Đơn vị                                                                                                                                                     | LOD    | Result/<br>Kết quả     |
| Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                                | SMEWW 4500 CN- C&E:2023                                            | mg/L                                                                                                                                                                | 0.003  | ND                     |
| Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                             | SMEWW 2540C:2023                                                   | mg/L                                                                                                                                                                | 10.0   | 31.0                   |
| Sulfua <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023                                | mg/L                                                                                                                                                                | 0.015  | ND                     |
| Sắt tổng số <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 3500-Fe.B:2023                                               | mg/L                                                                                                                                                                | 0.020  | 0.077                  |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>        | TCVN 6178:1996                                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.003  | ND                     |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>        | TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))                               | mg/L                                                                                                                                                                | 0.030  | 0.422                  |
| Nhôm (Al) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3500-Al B:2023                                               | µg/L                                                                                                                                                                | 10.0   | ND                     |
| Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(1)</sup>           | SMEWW 2340C:2023                                                   | mg/L                                                                                                                                                                | 5.00   | 20.1                   |
| Chỉ số Permanganat (KMnO <sub>4</sub> ) <sup>(1)</sup>                  | TCVN 6186:1996                                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.500  | 0.531 < LOQ(2.00)      |
| Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)     | TCVN 6179-1:1996                                                   | mg/L                                                                                                                                                                | 0.030  | ND                     |
| pH <sup>(1)</sup>                                                       | SMEWW 4500-H <sup>+</sup> :2023                                    | /                                                                                                                                                                   | /      | 7.02                   |
| Vị <sup>(1)</sup>                                                       | SMEWW 2160B:2023                                                   | /                                                                                                                                                                   | /      | Không phát hiện vị lạ  |
| Mùi <sup>(1)</sup>                                                      | SMEWW 2150B:2023                                                   | /                                                                                                                                                                   | /      | Không phát hiện mùi lạ |
| Màu Sắc <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 2120C:2023                                                   | Pt-Co(TCU)                                                                                                                                                          | 3.30   | ND                     |
| Độ đục                                                                  | SMEWW 2130B:2023                                                   | NTU                                                                                                                                                                 | 0.060  | 1.36                   |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                        | ISO 16266:2006                                                     | CFU/100ml                                                                                                                                                           | /      | <1                     |
| Định lượng E. Coli <sup>(1)</sup>                                       | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016                                        | CFU/100ml                                                                                                                                                           | /      | <1                     |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                           | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.0003 | ND                     |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.008  | ND                     |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.0003 | ND                     |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023                                     | mg/L                                                                                                                                                                | 0.0003 | ND                     |
| Cloride (Cl <sup>-</sup> )                                              | MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017 | mg/L                                                                                                                                                                | 0.100  | 2.05                   |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                          |                                                                                              |                           |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                          | YC14181005/1                                                                                 |                           |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                          | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                          | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
|                                                                         |                                          | Ký hiệu mẫu: NS19                                                                            |                           |                    |
|                                                                         |                                          | Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |                           |                    |
|                                                                         |                                          | Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch                                                            |                           |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp           | Unit/<br>Đơn vị                                                                              | LOD                       | Result/<br>Kết quả |
| Propanil <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538            | µg/L                                                                                         | 0.200                     | ND                 |
| Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine                              | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1                | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1 | ND                 |
| Dibromochloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Chloroform <sup>(1)</sup>                                               | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromoform <sup>(1)</sup>                                                | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromodichloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Trifluralin <sup>(1)</sup>                                              | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846) | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Permethrin <sup>(1)</sup>                                               | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846) | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Chlorpyrifos <sup>(1)</sup>                                             | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846) | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Xylene                                                                  | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất phenol                                               | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1                | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/1 | ND                 |
| Ethylbenzene <sup>(1)</sup>                                             | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Vinyl chloride <sup>(1)</sup>                                           | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 0.100                     | ND                 |
| 1,2-Dichloroethane <sup>(1)</sup>                                       | EPA Method 8260D (SW-846)                | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Clo dư tự do <sup>(1)(#)</sup>                                          | MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)  | mg/L                                                                                         | /                         | 0.39               |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



| APPENDIX/ PHỤ LỤC:                           |                                      |                                                                                                                                                                   |                 |       |                    |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                         |                                      | YC14181005/1                                                                                                                                                      |                 |       |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                        |                                      | Nước sạch                                                                                                                                                         |                 |       |                    |
| Sampling Information/<br>(Thông tin lấy mẫu) |                                      | Nước sạch<br>Ký hiệu mẫu: NS19<br>Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện<br>Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình<br>Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước |                 |       |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích     | Substance/<br>Chất                   | Testing Method/<br>Phương pháp thử                                                                                                                                | Unit/<br>Đơn vị | LOD   | Result/<br>Kết quả |
| Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine   | Atrazine <sup>(1)</sup>              | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538                                                                                                                                     | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                              | Atrazine-desethyl <sup>(1)</sup>     | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538                                                                                                                                     | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                              | Atrazine-desisopropyl <sup>(1)</sup> | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538                                                                                                                                     | µg/L            | 0.200 | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất phenol                    | 2,4,6-Trichlorophenol <sup>(1)</sup> | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                                                                                                                          | µg/L            | 0.300 | ND                 |
|                                              | Phenol <sup>(1)</sup>                | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                                                                                                                          | µg/L            | 0.300 | ND                 |

## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH  
Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181005  
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch  
Ký hiệu mẫu: NS25  
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
Vị trí lấy mẫu: Nguyễn Minh Hải, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.3 độ C  
Seal No (Số niêm) : Có niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (\*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative  
Phụ trách kỹ thuật

*(Signature)*

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO  
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

### NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city

Hotline: +84 901 339 669

Website: [www.nhovn.com](http://www.nhovn.com)

Email: [info@nhovn.cc](mailto:info@nhovn.cc)

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

**Sample code/ Mã mẫu:** YC14181005/3  
**Sample name/ Tên mẫu:** Nước sạch  
**Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)**  
 Nước sạch  
 Ký hiệu mẫu: NS25  
 Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
 Vị trí lấy mẫu: Nguyễn Minh Hải, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                            | Testing Method/<br>Phương pháp       | Unit/<br>Đơn vị | LOD    | Result/<br>Kết quả     |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------|------------------------|
| Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                            | SMEWW 4500 CN- C&E:2023              | mg/L            | 0.003  | ND                     |
| Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                         | SMEWW 2540C:2023                     | mg/L            | 10.0   | 33.0                   |
| Sulfua <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023  | mg/L            | 0.015  | ND                     |
| Sắt tổng số <sup>(1)</sup>                                          | SMEWW 3500-Fe.B:2023                 | mg/L            | 0.020  | 0.131                  |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>    | TCVN 6178:1996                       | mg/L            | 0.003  | ND                     |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>    | TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) | mg/L            | 0.030  | 0.692                  |
| Nhôm (Al) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3500-Al B:2023                 | µg/L            | 10.0   | ND                     |
| Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(1)</sup>       | SMEWW 2340C:2023                     | mg/L            | 5.00   | 20.1                   |
| Chỉ số Permanganat (KMnO <sub>4</sub> ) <sup>(1)</sup>              | TCVN 6186:1996                       | mg/L            | 0.500  | ND                     |
| Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | TCVN 6179-1:1996                     | mg/L            | 0.030  | ND                     |
| pH <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500-H <sup>+</sup> :2023      | /               | /      | 6.83                   |
| Vị <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 2160B:2023                     | /               | /      | Không phát hiện vị lạ  |
| Mùi <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 2150B:2023                     | /               | /      | Không phát hiện mùi lạ |
| Màu Sắc <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 2120C:2023                     | Pt-Co(TCU)      | 3.30   | ND                     |
| Độ đục                                                              | SMEWW 2130B:2023                     | NTU             | 0.060  | 1.44                   |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                    | ISO 16266:2006                       | CFU/100ml       | /      | <1                     |
| Định lượng Staphylococcus aureus <sup>(1)</sup>                     | SMEWW 9213B:2023                     | CFU/100ml       | /      | <1                     |
| Định lượng E. Coli <sup>(1)</sup>                                   | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016          | CFU/100ml       | /      | <1                     |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                       | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                          | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.008  | ND                     |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                             | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                                                    |                                                                                              |                           |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                                                    | YC14181005/3                                                                                 |                           |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                                                    | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                                                    | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Ký hiệu mẫu: NS25                                                                            |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Vị trí lấy mẫu: Nguyễn Minh Hải, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình           |                           |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                                     | Unit/<br>Đơn vị                                                                              | LOD                       | Result/<br>Kết quả |
| Chloride (Cl <sup>-</sup> )                                             | MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017 | mg/L                                                                                         | 0.100                     | 2.06               |
| Propanil <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538                                      | µg/L                                                                                         | 0.200                     | ND                 |
| Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine                              | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3                                          | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3 | ND                 |
| Dibromochloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Chloroform <sup>(1)</sup>                                               | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromoform <sup>(1)</sup>                                                | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromodichloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Trifluralin <sup>(1)</sup>                                              | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Permethrin <sup>(1)</sup>                                               | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Chlorpyrifos <sup>(1)</sup>                                             | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Xylene                                                                  | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất phenol                                               | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3                                          | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/3 | ND                 |
| Ethylbenzene <sup>(1)</sup>                                             | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Vinyl chloride <sup>(1)</sup>                                           | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 0.100                     | ND                 |
| 1,2-Dichloroethane <sup>(1)</sup>                                       | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Clo dư tự do <sup>(1)(#)</sup>                                          | MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)                            | mg/L                                                                                         | /                         | 0.52               |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



| APPENDIX/ PHỤ LỤC:                            |                                      |                                                                                                                                                                                                                            |                 |       |                    |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                          |                                      | YC14181005/3                                                                                                                                                                                                               |                 |       |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                         |                                      | Nước sạch                                                                                                                                                                                                                  |                 |       |                    |
| Sampling Information/<br>(Thông tin lấy mẫu)  |                                      | Nước sạch<br>Ký hiệu mẫu: NS25<br>Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện<br>Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình<br>Vị trí lấy mẫu: Nguyễn Minh Hải, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh<br>Quảng Bình |                 |       |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích      | Substance/<br>Chất                   | Testing Method/<br>Phương pháp thử                                                                                                                                                                                         | Unit/<br>Đơn vị | LOD   | Result/<br>Kết quả |
| Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-triazine | Atrazine <sup>(1)</sup>              | MKL-HH607 Ref. EPA<br>Method 538                                                                                                                                                                                           | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                               | Atrazine-desethyl <sup>(1)</sup>     | MKL-HH607 Ref. EPA<br>Method 538                                                                                                                                                                                           | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                               | Atrazine-desisopropyl <sup>(1)</sup> | MKL-HH607 Ref. EPA<br>Method 538                                                                                                                                                                                           | µg/L            | 0.200 | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất<br>phenol                  | 2,4,6-Trichlorophenol <sup>(1)</sup> | MKL-HH702 Ref. EPA<br>Method 8270E (SW-846)                                                                                                                                                                                | µg/L            | 0.300 | ND                 |
|                                               | Phenol <sup>(1)</sup>                | MKL-HH702 Ref. EPA<br>Method 8270E (SW-846)                                                                                                                                                                                | µg/L            | 0.300 | ND                 |

## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH  
Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181005  
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch  
Ký hiệu mẫu: NS26  
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
Vị trí lấy mẫu: Lưu Văn Bé, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.3 độ C  
Seal No (Số niêm) : Có niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

*(Signature)*

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

*(Signature)*

ĐINH HOÀNG THIÊN

### NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho c

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.vn

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

|                                                                         |                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    | YC14181005/4                                                                                                                                                                                                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   | Nước sạch                                                                                                                                                                                                       |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) | Nước sạch<br>Ký hiệu mẫu: NS26<br>Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình<br>Vị trí lấy mẫu: Lưu Văn Bé, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                            | Testing Method/<br>Phương pháp       | Unit/<br>Đơn vị | LOD    | Result/<br>Kết quả     |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------|------------------------|
| Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                            | SMEWW 4500 CN- C&E:2023              | mg/L            | 0.003  | ND                     |
| Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                         | SMEWW 2540C:2023                     | mg/L            | 10.0   | 32.0                   |
| Sulfua <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023  | mg/L            | 0.015  | ND                     |
| Sắt tổng số <sup>(1)</sup>                                          | SMEWW 3500-Fe.B:2023                 | mg/L            | 0.020  | 0.086                  |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>    | TCVN 6178:1996                       | mg/L            | 0.003  | ND                     |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>    | TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) | mg/L            | 0.030  | ND                     |
| Nhôm (Al) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3500-Al B:2023                 | µg/L            | 10.0   | ND                     |
| Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(1)</sup>       | SMEWW 2340C:2023                     | mg/L            | 5.00   | 20.1                   |
| Chỉ số Permanganat (KMnO <sub>4</sub> ) <sup>(1)</sup>              | TCVN 6186:1996                       | mg/L            | 0.500  | 0.594 < LOQ(2.00)      |
| Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | TCVN 6179-1:1996                     | mg/L            | 0.030  | ND                     |
| pH <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500-H <sup>+</sup> :2023      | /               | /      | 7.08                   |
| Vị <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 2160B:2023                     | /               | /      | Không phát hiện vị lạ  |
| Mùi <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 2150B:2023                     | /               | /      | Không phát hiện mùi lạ |
| Màu Sắc <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 2120C:2023                     | Pt-Co(TCU)      | 3.30   | ND                     |
| Độ đục                                                              | SMEWW 2130B:2023                     | NTU             | 0.060  | 1.18                   |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                    | ISO 16266:2006                       | CFU/100ml       | /      | <1                     |
| Định lượng Staphylococcus aureus <sup>(1)</sup>                     | SMEWW 9213B:2023                     | CFU/100ml       | /      | <1                     |
| Định lượng Coliforms <sup>(1)</sup>                                 | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016           | CFU/100ml       | /      | 2                      |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                       | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                          | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.008  | ND                     |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                             | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023       | mg/L            | 0.0003 | ND                     |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                                                    |                                                                                              |                           |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                                                    | YC14181005/4                                                                                 |                           |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                                                    | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                                                    | Nước sạch                                                                                    |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Ký hiệu mẫu: NS26                                                                            |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |                           |                    |
|                                                                         |                                                                    | Vị trí lấy mẫu: Lưu Văn Bé, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình                |                           |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                                     | Unit/<br>Đơn vị                                                                              | LOD                       | Result/<br>Kết quả |
| Chloride (Cl <sup>-</sup> )                                             | MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017 | mg/L                                                                                         | 0.100                     | 4.68               |
| Propanil <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538                                      | µg/L                                                                                         | 0.200                     | ND                 |
| Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine                              | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4                                          | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4 | ND                 |
| Dibromochloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Chloroform <sup>(1)</sup>                                               | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromoform <sup>(1)</sup>                                                | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Bromodichloromethane <sup>(1)</sup>                                     | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Trifluralin <sup>(1)</sup>                                              | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Permethrin <sup>(1)</sup>                                               | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Chlorpyrifos <sup>(1)</sup>                                             | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)                           | µg/L                                                                                         | 0.010                     | ND                 |
| Xylene                                                                  | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất phenol                                               | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4                                          | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4                                                                    | Xem PHỤ LỤC: YC14181005/4 | ND                 |
| Ethylbenzene <sup>(1)</sup>                                             | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Vinyl chloride <sup>(1)</sup>                                           | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 0.100                     | ND                 |
| 1,2-Dichloroethane <sup>(1)</sup>                                       | EPA Method 8260D (SW-846)                                          | µg/L                                                                                         | 1.00                      | ND                 |
| Clo dư tự do <sup>(1)(#)</sup>                                          | MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)                            | mg/L                                                                                         | /                         | 0.58               |



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

## APPENDIX/ PHỤ LỤC:

**Sample code/ Mã mẫu:** YC14181005/4  
**Sample name/ Tên mẫu:** Nước sạch  
**Sampling Information/ (Thông tin lấy mẫu):**  
 Nước sạch  
 Ký hiệu mẫu: NS26  
 Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình  
 Vị trí lấy mẫu: Lưu Văn Bé, thôn 7, xã Hạ Mỹ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích   | Substance/<br>Chất                   | Testing Method/<br>Phương pháp thử       | Unit/<br>Đơn vị | LOD   | Result/<br>Kết quả |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|-------|--------------------|
| Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | Atrazine <sup>(1)</sup>              | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538            | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                            | Atrazine-desethyl <sup>(1)</sup>     | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538            | µg/L            | 0.200 | ND                 |
|                                            | Atrazine-desisopropyl <sup>(1)</sup> | MKL-HH607 Ref. EPA Method 538            | µg/L            | 0.200 | ND                 |
| Phenol và dẫn xuất phenol                  | 2,4,6-Trichlorophenol <sup>(1)</sup> | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846) | µg/L            | 0.300 | ND                 |
|                                            | Phenol <sup>(1)</sup>                | MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846) | µg/L            | 0.300 | ND                 |